

BVTW HUẾ
TT ĐTTYC & QUỐC TẾ

PHỤ LỤC III:

(Ban hành kèm theo Quyết định số 332/QĐ-BVH ngày 28/06/2019 của Giám đốc Bệnh viện TW Huế Sửa đổi, bổ sung giá thu của một số dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế)

TT	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Giá thu
I	Tiền công khám/lần khám	
1	Khám ngoại trú thông thường	690.000
1	Khám ngoại trú thông thường (thứ 7, chủ nhật và ngoài giờ hành chính)	920.000
2	Khám cấp cứu	920.000
3	Khám tiền mê	690.000
4	Hội chẩn tại Khoa điều trị 1 chuyên khoa	690.000
5	Hội chẩn tại Khoa điều trị từ chuyên khoa thứ 2 trở lên	345.000
6	Khám bệnh (Chuyên gia cao cấp – GS, PGS)	2.300.000
7	Hội chẩn toàn viện	9.200.000
II	Tiền giường/người/ngày đêm	
1	Phòng đặc biệt	9.800.000
2	Phòng đơn tiêu chuẩn	3.450.000
3	Phòng hồi sức tích cực	5.290.000
4	Phòng HSCC	4.140.000
5	Phòng đôi đặc biệt	3.105.000
6	Phòng đôi tiêu chuẩn	2.530.000
7	Phòng 4 giường	1.840.000
8	Lưu viện trong ngày < 8 giờ	920.000
9	Lưu viện trong ngày từ 8 giờ đến 12 giờ	1.380.000
III	Phẫu thuật	
1	Loại đặc biệt: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	161.000.000
	- Phẫu thuật viên khác	138.000.000
2	Loại 1: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	126.500.000
	- Phẫu thuật viên khác	103.500.000
3	Loại 2: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	85.100.000
	- Phẫu thuật viên khác	73.600.000
4	Loại 3: - Phẫu thuật viên là GS, PGS	69.000.000
	- Phẫu thuật viên khác	57.500.000
IV	Thủ thuật	
1	Loại đặc biệt: - Thủ thuật viên là GS, PGS	103.500.000
	- Thủ thuật viên khác	80.500.000

TT	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Giá thu
2	Loại 1: - Thủ thuật viên là GS, PGS	80.500.000
	- Thủ thuật viên khác	57.500.000
3	Loại 2: - Thủ thuật viên là GS, PGS	29.900.000
	- Thủ thuật viên khác	18.400.000
4	Loại 3: - Thủ thuật viên là GS, PGS	16.100.000
	- Thủ thuật viên khác	13.800.000
V	Tiểu thủ thuật	
1	Thực hiện tại Phòng thường	2.645.000
2	Thực hiện tại Phòng mổ	6.900.000
VI	Dịch vụ xe cứu thương	
1	<i>Tuyến BV – Sân bay Huế trong giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	2.300.000
	Thêm điều dưỡng	230.000
	Thêm bác sỹ	460.000
2	<i>Tuyến BV – Sân bay Huế ngoài giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	2.760.000
	Thêm điều dưỡng	690.000
	Thêm bác sỹ	1.150.000
3	<i>Tuyến BV – Sân bay Đà Nẵng trong giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	4.600.000
	Thêm điều dưỡng	460.000
	Thêm bác sỹ	920.000
4	<i>Tuyến BV – Sân bay Đà Nẵng ngoài giờ hành chính</i>	
	Đi kèm: lái xe, nhân viên CSKH	5.290.000
	Thêm điều dưỡng	690.000
	Thêm bác sỹ	1.150.000
VII	Thuốc, vật tư tiêu hao, cận lâm sàng	
1	Thuốc, VTTH, Máu và chế phẩm máu	Áp dụng giá người Việt Nam
2	Các dịch vụ CLS và 1 số thủ thuật (nắn khớp, bó bột, thay băng vết thương ...)	Áp dụng gấp 2 lần giá người Việt Nam
VIII	Dịch vụ khác	
1	Bảo quản tử thi/ngày	5.750.000
2	Chạy thận/lần	6.900.000
3	Phục hồi chức năng tại giường/lần	345.000
4	Gội đầu tại phòng/lần	230.000
5	Dịch vụ chăm sóc đặc biệt	
	Hỗ trợ 24/24	2.300.000
	Hỗ trợ từ 7h00 đến 21h00	1.150.000

TT	Tên dịch vụ, kỹ thuật	Giá thu
6	Phí hỗ trợ ngôn ngữ và các thủ tục hành chính (tính theo tổng chi phí điều trị)	
	Tổng chi phí <23.000.000 đ	575.000
	Tổng chi phí 23.000.000đ – 46.000.000 đ	1.150.000
	Tổng chi phí >46.000.000 đ	2.300.000 ✓

pe

GIÁM ĐỐC *la*



GS TS Phạm Như Hiệp